

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Th minh	31/12/2015 VNĐ	30/09/2015 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		448,130,009,886	284,192,670,669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		209,754,088,165	162,572,251,403
1. Tiền	111	5	14,869,981,459	29,241,216,253
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	194,884,106,706	133,331,035,150
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	159,377,917,573	45,282,723,623
2. Dự phòng giảm giá CK KD	122		(1,643,013,800)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		161,020,931,373	45,282,723,623
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,754,016,155	68,928,780,239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	59,452,548,474	58,256,212,678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,776,826,288	1,855,610,623
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,323,701,900	9,109,947,574
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(799,060,507)	(292,990,636)
IV. Hàng tồn kho	140		6,879,835,627	6,646,091,780
1. Hàng tồn kho	141	10	6,879,835,627	6,646,091,780
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		364,152,366	762,823,624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	364,152,366	762,823,624
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		486,399,269,395	633,153,928,524
II. Tài sản cố định	220		429,976,317,441	450,587,985,568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	329,416,146,454	350,027,814,581
- Nguyên giá	222		1,045,391,920,129	1,040,840,594,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(715,975,773,675)	(690,812,780,278)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	100,560,170,987	100,560,170,987
- Nguyên giá	228		102,862,270,987	102,862,270,987
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,302,100,000)	(2,302,100,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,597,167,402	5,315,009,860
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,597,167,402	5,315,009,860
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		48,890,336,733	174,699,285,641
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	41,626,002,733	41,626,002,733
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	-	125,808,948,908
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	7,264,334,000	7,264,334,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,935,447,819	2,551,647,455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1,320,657,819	1,540,767,455
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		614,790,000	1,010,880,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		934,529,279,281	917,346,599,193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Th minh	31/12/2015 VNĐ	30/09/2015 VNĐ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		168,189,073,883	170,954,637,779
I. Nợ ngắn hạn	310		90,628,671,170	93,394,163,066
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,391,610,238	11,493,615,447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		380,383,066	369,162,895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15,120,859,681	10,567,180,348
4. Phải trả người lao động	314		30,269,216,202	31,744,947,774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	673,919,482	5,993,945,759
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,075,332,587	4,401,195,665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13,196,768,388	13,196,696,388
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,520,581,526	15,627,418,790
II. Nợ dài hạn	330		77,560,402,713	77,560,474,713
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		77,560,402,713	77,560,474,713
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		766,340,205,398	746,391,961,414
I. Vốn chủ sở hữu	410		766,340,205,398	746,391,961,414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			660,000,000,000	660,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,037,359,536	2,037,359,536
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104,302,845,862	84,354,601,878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,195,089,089	13,195,089,089
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91,107,756,773	71,159,512,789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		934,529,279,281	917,346,599,193

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2016

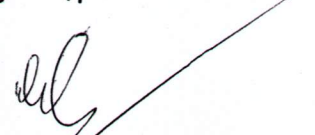
Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT


Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu


Trần Phước Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV – Năm 2015

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01		128,929,205,506	480,314,410,570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		220,272,925	269,383,925
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		128,708,932,581	480,045,026,645
4. Giá vốn hàng bán	11		101,153,677,243	324,264,663,407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>27,555,255,338</u>	<u>155,780,363,238</u>
				-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33,448,133,498	42,387,487,609
7. Chi phí tài chính	22		590,642,383	2,194,754,619
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		293,954,113	1,797,809,245
8. Chi phí bán hàng	24		722,438,031	898,084,779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		369,256,556	46,579,684,794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>59,321,051,866</u>	<u>148,495,326,655</u>
				-
11. Thu nhập khác	31		285,805,924	2,153,449,834
12. Chi phí khác	32		128,576,000	604,589,622
13. Lợi nhuận khác	40		<u>157,229,924</u>	<u>1,548,860,212</u>
				-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>59,478,281,790</u>	<u>150,044,186,867</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,130,037,806	32,536,430,094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>46,348,243,984</u>	<u>117,507,756,773</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		702	1,780
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

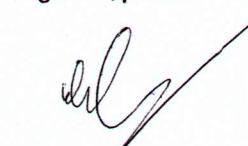
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT


Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu


Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV – Năm 2015

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV/2015	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59,478,281,790	150,044,186,867
2. Điều chỉnh cho các khoản		27,899,021,817	100,205,352,719
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	25,162,993,397	97,160,819,525
- Các khoản dự phòng	03	2,442,074,307	6,711,199,387
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(5,464,475,438)
- Chi phí lãi vay	06	293,954,113	1,797,809,245
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87,377,303,607	250,249,539,586
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,825,235,916)	(15,003,367,355)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(233,743,847)	211,313,954
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	12,599,852,784	(42,083,954,738)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	618,780,894	866,172,609
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,499,073,777)	(16,118,149,681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,866,342,903)	(22,921,161,450)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,160,134,085)	(35,672,969,715)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78,011,406,757	119,527,423,210
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(291,090,909)	(30,633,054,179)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và TS DH khác	22	12,076,000	1,270,121,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115,738,207,750)	(141,119,802,473)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	102,835,658,036
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3,130,090,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	156,250,000,000	156,250,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,500,000,000	10,267,138,167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41,732,777,341	95,739,971,005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72,000)	(13,196,840,388)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,478,579,149)	(45,751,218,509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26,478,651,149)	(58,948,058,897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	93,265,532,949	156,319,335,318
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	162,572,251,403	99,518,449,034
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	255,837,784,352	255,837,784,352

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT


Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu


Trần Phước Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 03 năm 2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- ♦ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; hỗ trợ, lai dắt tàu biển; vận chuyển, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- ♦ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- ♦ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ♦ Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- ♦ Dịch vụ ăn uống khác;
- ♦ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- ♦ Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- ♦ Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- ♦ Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- ♦ Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ♦ Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- ♦ Sửa chữa thiết bị điện;
- ♦ Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- ♦ Sửa chữa thiết bị khác;
- ♦ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- ♦ Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- ♦ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ♦ Xây dựng nhà các loại;
- ♦ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- ♦ Thuế giá trị gia tăng:
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
 - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
 - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác...Áp dụng thuế suất 10%.
- ♦ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- ♦ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	30/09/2015
Tiền mặt	123,914,655	410,448,811
Tiền gửi ngân hàng	14,746,066,804	28,830,767,442
Các khoản tương đương tiền	194,884,106,706	133,331,035,150
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	209,754,088,165	162,572,251,403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015			30/09/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	161,020,931,373	161,020,931,373		45,282,723,623	45,282,723,623	
b1) Ngắn hạn	161,020,931,373	161,020,931,373		45,282,723,623	45,282,723,623	
- Tiền gửi có kỳ hạn	161,020,931,373	161,020,931,373		45,282,723,623	45,282,723,623	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48,890,336,733	47,247,322,933		174,699,285,641	174,699,285,641	
- Đầu tư vào công ty con	41,626,002,733	41,626,002,733		41,626,002,733	41,626,002,733	
.Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19,323,588,582	19,323,588,582		19,323,588,582	19,323,588,582	
.Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	5,332,162,904	5,332,162,904		5,332,162,904	5,332,162,904	
.Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	16,970,251,247	16,970,251,247		16,970,251,247	16,970,251,247	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-		125,808,948,908	125,808,948,908	
.Cty CP Cảng tổng hợp - DV Dầu khí Sơn Trà	-	-		125,808,948,908	125,808,948,908	
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,334,000	5,621,320,200		7,264,334,000	7,264,334,000	
.Cty CP Vinalines Logistics VN	2,000,000,000	1,520,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
.NH TMCP Hàng hải VN (190.658 CP)	1,764,334,000	601,320,200		1,764,334,000	1,764,334,000	
.Trường CĐ Nghề Hàng hải Vinalines	3,500,000,000	3,500,000,000		3,500,000,000	3,500,000,000	
Cộng	209,911,268,106	208,268,254,306	0	219,982,009,264	219,982,009,264	0

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	30/09/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	59,452,548,474	57,394,008,591
- WANHAI LINES LTD.	4,312,983,807	4,288,614,619
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	11,136,627,600	4,893,481,868
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44,002,937,067	49,074,116,191
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18,700,000	203,473,893
- Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	18,700,000	9,350,000

8. Phải thu khác

	31/12/2015	30/09/2015
a) Ngắn hạn	1,323,701,900	9,109,947,574
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nhận được	-	1,500,000,000
- Phải thu người lao động	560,807,219	263,073,199
- Tạm ứng	514,338,178	1,061,256,459
- Phải thu khác	248,556,503	81,686,330
- Phải thu vốn góp vào cty liên kết	-	6,203,931,586
Cộng	1,323,701,900	9,109,947,574

9. Nợ xấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Gtrị có thể thu hồi
CTY CP VẬN TẢI HOA PHƯỢNG ĐỎ	70,059,000	70,059,000	-
CTY CP TÂN LỘC XANH	51,866,030	51,866,030	-
CTY CP XDTM&DV THA	110,000,000	110,000,000	-
CTY TNHH MTV SXTM&DV LONG BẢO AN	37,371,000	37,371,000	-
CTY CP ĐỒNG XANH	63,122,695	63,122,695	-
CTY TNHH VTB HẢI NAM	20,343,020	20,343,020	-
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	892,597,523	446,298,762	446,298,761
Cộng	1,245,359,268	799,060,507	446,298,761

Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn: 799.060.507 đồng.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		30/09/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6,484,775,881		6,328,383,830	
- Công cụ, dụng cụ	336,783,732		315,239,210	
- Hàng hóa	58,276,014		2,468,740	
Cộng	6,879,835,627	0	6,646,091,780	0

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	30/09/2015
b) XDCB dở dang	5,597,167,402	5,315,009,860
- Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,569,765,496	4,569,765,496
- Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	898,343,636	745,244,364
- Làm ben hàng rời	129,058,270	-
Cộng	5,597,167,402	5,315,009,860

12. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	580,054,466,996	347,715,809,177	101,009,895,891	9,590,923,083	2,469,499,712	1,040,840,594,859
Mua sắm		3,002,301,545	1,429,082,725			4,551,325,270
Số dư cuối kỳ	580,054,466,996	350,718,110,722	102,438,978,616	9,590,923,083	2,469,499,712	1,045,391,920,129
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	359,330,719,605	240,581,800,526	80,321,304,133	8,194,738,602	2,384,217,412	690,812,780,278
Khấu hao trong kỳ	10,823,022,732	10,052,629,215	4,049,905,930	178,689,109	58,746,411	25,162,993,397
Số dư cuối kỳ	370,153,742,337	250,634,429,741	84,371,210,063	8,373,427,711	2,442,963,823	715,975,773,675
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	220,723,747,391	107,134,008,651	20,688,591,758	1,396,184,481	85,282,300	350,027,814,581
Tại ngày cuối năm	209,900,724,659	100,083,680,981	18,067,768,553	1,217,495,372	26,535,889	329,416,146,454

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 87.079.751.602 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
Mua trong năm			
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	100,560,170,987	2,302,100,000	102,862,270,987
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	100,560,170,987	0	100,560,170,987
Tại ngày cuối kỳ	100,560,170,987	0	100,560,170,987

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 2.302.100.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

	31/12/2015	30/09/2015
a) Ngắn hạn	364,152,366	762,823,624
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	24,308,696
- Chi phí GPRS	2,240,000	-
- Phí bảo hiểm	326,961,989	648,942,208
- Phí cài đặt phần mềm	2,400,000	8,720,000
- Phí sử dụng đường bộ	32,550,377	80,852,720
a) Dài hạn	1,320,657,819	1,540,767,455
- CDCD chờ phân bổ dài hạn	600,152,550	700,177,975
- Giá trị lợi thế kinh doanh	720,505,269	840,589,480
Cộng	1,684,810,185	2,303,591,079

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13,196,696,388	13,196,696,388	13,196,696,388	13,196,696,388
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng	10,727,296,388	10,727,296,388	10,727,296,388	10,727,296,388
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000	2,469,400,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a) Vay dài hạn	77,560,474,713	77,560,474,713	77,560,474,713	77,560,474,713
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng	75,091,074,713	85,818,371,101	75,091,074,713	85,818,371,101
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	4,938,800,000	2,469,400,000	4,938,800,000
Cộng	90,757,171,101	90,757,171,101	90,757,171,101	90,757,171,101

16. Phải trả người bán

	31/12/2015		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13,391,610,238	13,391,610,238	11,493,615,447	11,493,615,447
- CN Cty CP PV Oil Miền Trung	721,109,800	721,109,800	1,164,432,100	1,164,432,100
- Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	6,595,440,119	6,595,440,119	7,681,609,922	7,681,609,922
- Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1,176,707,205	1,176,707,205	1,142,431,231	1,142,431,231
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,898,353,114	4,898,353,114	1,505,142,194	1,505,142,194
Cộng	13,391,610,238	13,391,610,238	11,493,615,447	11,493,615,447

	31/12/2015		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	8,723,254,807	8,723,254,807	9,515,617,241	9,515,617,241
- Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1,176,707,205	1,176,707,205	1,142,431,231	1,142,431,231
- Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	951,107,483	951,107,483	691,576,088	691,576,088
- Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	6,595,440,119	6,595,440,119	7,681,609,922	7,681,609,922
Cộng	8,723,254,807	8,723,254,807	9,515,617,241	9,515,617,241

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	31/12/2015		Cuối kỳ
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
a) Phải nộp	10,567,180,348	24,178,917,005	19,625,237,672	15,120,859,681
- Thuế GTGT	1,399,599,433	7,932,528,601	8,606,259,398	725,868,636
- Thuế TNDN	7,821,527,090	13,130,257,806	7,866,342,903	13,085,441,993
- Thuế TNCN	216,920,338	1,934,670,334	842,041,620	1,309,549,052
- Thuế nhà đất	1,129,133,487	1,181,460,264	2,310,593,751	-
Cộng	10,567,180,348	24,178,917,005	19,625,237,672	15,120,859,681

18. Chi phí phải trả

	31/12/2015	30/09/2015
a) Ngắn hạn	673,919,482	5,993,945,759
- Lãi vay phải trả	495,810,391	201,856,278
- Trích trước chi phí SCL	-	5,792,089,481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng		<u>673,919,482</u>	<u>5,993,945,759</u>
19. Phải trả khác			
		<u>31/12/2015</u>	<u>30/09/2015</u>
a) Ngắn hạn		3,075,332,587	4,401,195,665
- Kinh phí công đoàn		632,975,778	724,046,238
- Bảo hiểm xã hội		-	122
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		277,082	490,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		2,442,079,727	3,187,149,305
.Tiền hỗ trợ ngừng SX, ngừng việc cho NLD		-	859,136,460
.Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời		1,597,938,600	1,597,938,600
.Phải trả khác		725,773,127	338,574,245
Cộng		<u>3,075,332,587</u>	<u>4,401,195,665</u>
20. Vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư PT	Lợi nhuận chưa PP
Số dư tại 30/09/2015	660,000,000,000	2,037,359,536	84,354,601,878
Tăng trong kỳ	-	-	19,948,243,984
Số dư tại 30/12/2015	660,000,000,000	2,037,359,536	104,302,845,862
		<u>31/12/2015</u>	<u>30/09/2015</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		660,000,000,000	660,000,000,000
- Tổng công ty Hàng hải VN		495,000,000,000	495,000,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác		165,000,000,000	165,000,000,000
Cộng		<u>660,000,000,000</u>	<u>660,000,000,000</u>
21. Các khoản mục ngoài Bảng CĐKT			
		<u>31/12/2015</u>	<u>30/09/2015</u>
c) Ngoại tệ các loại		12,532.34	15,375.99
- USD		12,532.34	15,375.99
22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
		<u>Quý IV/2015</u>	<u>Lũy kế 2015</u>
a) Doanh thu		128,929,205,506	480,314,410,570
- Doanh thu bán hàng		1,482,541,578	5,163,684,727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		127,446,663,928	475,150,725,843
Cộng		<u>128,929,205,506</u>	<u>480,314,410,570</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	780,268,153	1,795,924,272
.Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	743,501,053	2,335,478,415
.Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	-	171,000
.Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	36,767,100	240,543,010
Cộng	780,268,153	1,795,924,272

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
- Chiết khấu thương mại	220,272,925	269,383,925
Cộng	220,272,925	269,383,925

24. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	101,153,677,243	324,264,663,407
Cộng	101,153,677,243	248,248,437,246

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,816,349,138	6,954,103,941
- Lãi bán các khoản đầu tư;	30,631,784,360	30,631,784,360
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	3,855,031,043
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	439,249,838
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	507,318,427
Cộng	33,448,133,498	42,387,487,609

26. Chi phí tài chính

	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
- Lãi tiền vay;	293,954,113	1,797,809,245
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	160,324,634	260,581,738
- Chi phí tài chính khác.	136,363,636	136,363,636
Cộng	590,642,383	2,194,754,619

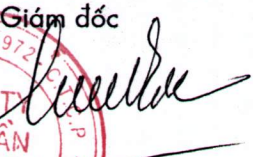
27. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

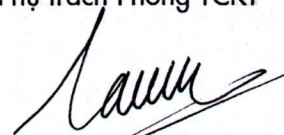
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	10,978,182	664,387,226
- Các khoản khác.	274,827,742	1,489,062,608
Cộng	285,805,924	2,153,449,834
28. Chi phí khác	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
- Các khoản khác.	128,576,000	604,589,622
Cộng	128,576,000	604,589,622
29. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	369,256,556	46,579,684,794
	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	722,438,031	898,084,779
30. Chi phí SXKD theo yếu tố	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,895,511,817	27,946,483,726
Chi phí nhân công	38,259,373,356	138,392,113,312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,162,993,397	97,160,819,525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,426,799,393	61,974,736,803
Chi phí bằng tiền khác	15,500,693,867	55,204,584,230
Cộng	102,245,371,830	380,678,737,597
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2015	Lũy kế 2015
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,130,037,806	32,536,430,094
Cộng	13,130,037,806	32,536,430,094

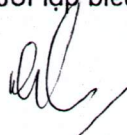
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa


Phụ trách Phòng TCKT


Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu


Trần Phước Khương